

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất
năm 2024 huyện Yên Thế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa 15 về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện, chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Yên Thế tại Tờ trình số 227/TTr-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2024 và hồ sơ kèm theo; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 290/TTr-STNMT ngày 25 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Thế với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Thế trong các Phụ lục kèm theo Quyết định này gồm: Phụ lục 01. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ diện tích các loại đất năm 2024; Phụ lục 02. Điều chỉnh,

bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng các loại đất năm 2024; Phụ lục 03: Điều chỉnh, bổ sung danh mục, công trình, dự án năm 2024.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất, Bản đồ điều chỉnh, bổ sung các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Thế, tỷ lệ 1/25.000.

(Hồ sơ lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo phù hợp quy định pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan;

b) Cập nhật các nội dung điều chỉnh, bổ sung được phê duyệt tại Quyết định này vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Thế đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 317/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024; trong thời hạn 05 (năm) ngày từ ngày ban hành Quyết định này, đăng tải toàn bộ hồ sơ điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên trang thông tin điện tử của Sở;

c) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật;

d) Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. UBND huyện Yên Thế:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Thế;

b) Cập nhật các nội dung điều chỉnh, bổ sung được phê duyệt tại Quyết định này vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Thế đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 317/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024; trong thời hạn 05 (năm) ngày từ ngày ban hành Quyết định này, đăng tải toàn bộ hồ sơ điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên Cổng thông tin điện tử của huyện, đồng thời tổ chức công bố công khai nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật;

c) Thực hiện công tác quản lý đất đai, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo đúng quy định của pháp luật;

d) Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND cấp xã;

e) Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Yên Thế; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Yên Thế và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu hồ sơ);
- Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Yên Thế;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TKCT, KTN;
- + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu: VT, TNSN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ô Pích

Phụ lục 01: Điều chỉnh phân bổ diện tích các loại đất năm 2024 của huyện Yên Thế

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu %	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
					TT Phồn Xương	Xã Đồng Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Loại đất		30.643,67	100,00	867,70	630,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.093,39	81,89	590,08	506,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.159,95	13,58	156,07	41,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.565,46</i>	<i>8,37</i>	<i>145,40</i>	<i>41,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.327,92	4,33	10,51	36,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.194,92	20,22	309,82	408,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00	0,89		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.664,18	41,33	100,01	1,14
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>638,96</i>	<i>2,09</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	417,63	1,36	13,67	12,20
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	56,78	0,19		7,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.510,29	17,98	277,44	123,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	294,11	0,96	2,32	
2.2	Đất an ninh	CAN	378,64	1,24	0,45	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,12	0,16		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,41	0,02	0,96	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,91	0,21	10,22	3,48
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	0,28		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	58,97	0,19	3,50	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.986,24	6,48	135,96	52,20
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.503,29</i>	<i>4,91</i>	<i>93,08</i>	<i>36,74</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu %	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
					TT Phồn Xương	Xã Đồng Tâm
-	Đất thủy lợi	DTL	208,85	0,68	5,56	7,74
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,14	0,11	5,77	0,54
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,51	0,03	2,25	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,45	0,18	9,22	2,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	27,64	0,09	1,89	1,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,81	0,01	0,24	0,07
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,49	0,00	0,15	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,92	0,06	12,26	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,43	0,07	0,08	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,37	0,01		0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	98,03	0,32	4,63	3,33
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	5,30	0,02	0,84	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	29,26	0,10	23,98	0,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.350,74	4,41		21,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	174,01	0,57	79,41	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,93	0,06	5,83	0,62
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	0,01	0,74	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,08	0,05	0,59	0,49
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	367,32	1,20	6,87	44,26
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	2,06	6,61	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,00	0,13	0,18	0,05

Phụ lục 02: Điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của huyện Yên Thế

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Đồng Tâm	TT Phồn Xương
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	364,90	3,81	54,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	158,33	1,13	23,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>43,46</i>	<i>1,13</i>	<i>13,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,69	0,07	11,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	65,29	3,60	15,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	94,15		3,50
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,91	0,03	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN		3,81	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,53	1,13	

Phụ Lục 03: Điều chỉnh, bổ sung Danh mục công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Thế

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã loại đất quy hoạch	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)										Văn bản pháp lý, hồ sơ liên quan đến dự án (nếu có)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ kế hoạch SDD năm 2024	
					Diện tích thu hồi					Diện tích chuyển mục đích								
					Sử dụng vào loại đất					Sử dụng vào loại đất								
					Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất RPH, RDD	Đất rừng sản xuất	Đất khác	Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất RPH, RDD	Đất rừng sản xuất	Đất khác				
1	Công trình đề nghị bổ sung thực hiện trong năm 2024																	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH năng lượng môi trường Việt Nam)	SKC	1,03		1,03						1,03				1,03	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 4/10/2022	Xã Đồng Tâm	BS-01
2	Công trình đề nghị bỏ không thực hiện trong năm 2024																	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thị trấn Phồn Xương	SKC	1,00							1,00					1,00	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030	TT Phồn Xương	B34